



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2019

THÁNG 07 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		29.981.285.687.955	25.308.725.187.618
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.900.076.071.570	2.515.617.135.457
Tiền	111		1.558.920.071.570	1.822.302.135.457
Các khoản tương đương tiền	112		4.341.156.000.000	693.315.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.607.379.478.851	3.724.562.710.535
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.607.379.478.851	3.724.562.710.535
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.848.757.055.698	3.210.278.608.751
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.475.094.711.967	2.281.760.501.157
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.515.630.124.222	810.319.171.039
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	881.498.436.713	150.952.350.749
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.761.123.411)	(37.693.842.866)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.294.906.207	4.940.428.672
Hàng tồn kho	140	V.5	15.391.106.218.426	14.115.139.048.908
Hàng tồn kho	141		15.442.137.979.390	14.188.336.169.734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.031.760.964)	(73.197.120.826)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.233.966.863.410	1.743.127.683.967
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96.772.368.379	122.420.331.320
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.119.341.335.817	1.601.957.215.751
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.853.159.214	18.750.136.896



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		63.037.406.370.114	52.914.282.483.307
Các khoản phải thu dài hạn	210		23.193.350.024	22.301.804.672
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	23.193.350.024	22.301.804.672
Tài sản cố định	220		13.820.711.278.755	12.782.560.625.001
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	13.608.538.730.043	12.565.363.529.879
Nguyên giá	222		25.133.563.855.248	22.992.663.946.845
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.525.025.125.205)	(10.427.300.416.966)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	212.172.548.712	217.197.095.122
Nguyên giá	228		270.551.213.870	268.391.812.870
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.378.665.158)	(51.194.717.748)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	173.686.843.034	179.740.530.488
Nguyên giá	231		246.767.060.543	246.767.060.543
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(73.080.217.509)	(67.026.530.055)
Tài sản dở dang dài hạn	240		47.292.134.739.550	38.107.320.507.117
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		238.582.709.125	910.420.483.699
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	47.053.552.030.425	37.196.900.023.418
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.771.893.666	66.584.926.457
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	3.071.893.666	65.884.926.457
Tài sản dài hạn khác	260		1.723.908.265.085	1.755.774.089.572
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.398.541.959.852	1.461.311.868.435
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		250.656.557.356	206.227.896.900
Lợi thế thương mại	269	V.11	74.709.747.877	88.234.324.237
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		93.018.692.058.069	78.223.007.670.925

00
01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		48.762.602.205.062	37.600.057.830.115
Nợ ngắn hạn	310		22.320.140.354.085	22.636.149.492.136
Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.777.607.151.623	8.706.913.341.857
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		250.161.169.385	361.444.408.581
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	712.313.044.334	481.510.200.714
Phải trả người lao động	314		131.493.533.399	252.288.255.386
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	380.022.819.010	261.634.131.158
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.628.846.839	9.929.720.982
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	339.828.567.348	300.069.780.261
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.962.531.205.777	11.494.717.393.327
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	5.484.599.099	6.238.723.132
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		733.069.417.271	761.403.536.738
Nợ dài hạn	330		26.442.461.850.977	14.963.908.337.979
Phải trả người bán dài hạn	331		5.442.021.158.324	1.647.091.707.192
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	621.562.660.688	451.100.573.027
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	53.124.250.939	36.480.820.999
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.305.601.545.791	12.810.996.979.972
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		559.618.745	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	19.592.616.490	18.238.256.789

89
G 7
H
ĐỒ
PH
-T.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		44.256.089.853.007	40.622.949.840.810
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	44.256.089.853.007	40.622.949.840.810
Vốn cổ phần	411		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		368.986.015	276.819.257
Quỹ đầu tư phát triển	418		918.641.612.156	918.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.370.941.898.660	15.126.437.863.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.335.747.761.845	6.553.423.653.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.035.194.136.815	8.573.014.210.414
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		143.835.789.906	126.961.469.222
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		93.018.692.058.069	78.223.007.670.925

Hung Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

 Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2019		Quý II năm 2018		6 tháng năm 2019		6 tháng năm 2018	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	VI.1	15.330.983.908.774	14.432.746.600.541	30.510.956.630.486	27.594.540.354.834	30.510.956.630.486	27.594.540.354.834	30.510.956.630.486	27.594.540.354.834
02	VI.2	233.718.346.934	171.808.499.990	450.440.561.198	332.638.833.045	450.440.561.198	332.638.833.045	450.440.561.198	332.638.833.045
10		15.097.265.561.840	14.260.938.100.551	30.060.516.069.288	27.261.901.521.789	30.060.516.069.288	27.261.901.521.789	30.060.516.069.288	27.261.901.521.789
11	VI.3	12.070.461.588.036	11.379.662.995.694	24.412.798.077.640	21.415.117.235.856	24.412.798.077.640	21.415.117.235.856	24.412.798.077.640	21.415.117.235.856
20		3.026.803.973.804	2.881.275.104.857	5.647.717.991.648	5.846.784.285.933	5.647.717.991.648	5.846.784.285.933	5.647.717.991.648	5.846.784.285.933
21	VI.4	123.100.591.056	79.415.973.001	210.059.158.587	142.734.146.966	210.059.158.587	142.734.146.966	210.059.158.587	142.734.146.966
22	VI.5	305.054.468.608	159.250.258.201	540.983.989.135	330.999.009.295	540.983.989.135	330.999.009.295	540.983.989.135	330.999.009.295
23		215.389.146.860	135.220.094.841	400.588.368.470	253.239.764.731	400.588.368.470	253.239.764.731	400.588.368.470	253.239.764.731
24		-	-	-	-	-	-	-	-
25	VI.6	269.462.575.465	154.665.928.668	462.065.070.032	298.537.624.021	462.065.070.032	298.537.624.021	462.065.070.032	298.537.624.021
26	VI.7	105.833.495.534	66.201.080.303	227.467.943.069	180.694.801.686	227.467.943.069	180.694.801.686	227.467.943.069	180.694.801.686
30		2.469.554.025.253	2.580.573.810.686	4.627.260.147.999	5.179.286.997.897	4.627.260.147.999	5.179.286.997.897	4.627.260.147.999	5.179.286.997.897
31		159.805.460.096	114.214.391.806	287.926.224.987	265.976.213.024	287.926.224.987	265.976.213.024	287.926.224.987	265.976.213.024
32		149.546.892.759	117.570.201.393	264.433.551.723	259.606.003.825	264.433.551.723	259.606.003.825	264.433.551.723	259.606.003.825
40		10.258.567.337	(3.355.809.587)	23.492.673.264	6.370.209.199	23.492.673.264	6.370.209.199	23.492.673.264	6.370.209.199
50		2.479.812.592.590	2.577.218.001.099	4.650.752.821.263	5.185.657.207.096	4.650.752.821.263	5.185.657.207.096	4.650.752.821.263	5.185.657.207.096
51		445.462.416.749	370.255.122.285	834.156.421.400	770.907.527.317	834.156.421.400	770.907.527.317	834.156.421.400	770.907.527.317
52		(15.665.475.929)	4.590.634.318	(43.869.041.711)	(10.378.162.784)	(43.869.041.711)	(10.378.162.784)	(43.869.041.711)	(10.378.162.784)
60		2.050.015.651.770	2.202.372.244.496	3.860.465.441.574	4.425.127.842.563	3.860.465.441.574	4.425.127.842.563	3.860.465.441.574	4.425.127.842.563
61		2.035.194.136.815	2.195.586.926.064	3.835.988.379.265	4.406.840.900.635	3.835.988.379.265	4.406.840.900.635	3.835.988.379.265	4.406.840.900.635
62		14.821.514.955	6.785.318.432	24.477.062.309	18.286.941.928	24.477.062.309	18.286.941.928	24.477.062.309	18.286.941.928

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		4.650.752.821.263	5.185.657.207.096
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.196.447.661.796	1.121.453.649.677
Các khoản dự phòng	03		(23.497.683.649)	(7.722.462.480)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		34.022.460.287	5.083.990.459
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.382.663.465)	(88.468.742.721)
Chi phí lãi vay	06		400.588.368.470	253.239.764.731
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		6.111.938.702.745	6.469.243.406.762
Biến động các khoản phải thu	09		(1.119.995.750.580)	(536.114.769.596)
Biến động hàng tồn kho	10		(581.964.195.082)	(987.199.585.074)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.256.292.600.302	680.633.348.265
Biến động chi phí trả trước	12		76.455.132.779	(518.751.985.534)
Tiền lãi vay đã trả	14		(331.344.192.885)	(251.049.511.542)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(622.313.682.491)	(434.940.130.822)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(247.157.542.967)	(207.620.608.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		4.541.903.333.778	4.214.200.163.709
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(12.530.998.359.037)	(9.196.837.266.526)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		16.747.516.373	62.338.608.404
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.044.518.221.229)	(6.531.230.706.913)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.224.514.485.704	8.693.960.165.928
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(115.947.860.804)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		237.155.029.593	565.283.096.176
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(11.097.099.548.596)	(6.507.433.963.735)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11.424.719.202
Tiền thu từ đi vay	33		32.796.238.864.976	22.496.773.611.395
Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.849.301.380.358)	(19.157.519.047.566)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.036.219.139)	(3.116.415.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		9.939.901.265.479	3.347.562.867.132
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.384.705.050.661	1.054.329.067.106
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.515.617.135.457	4.264.641.954.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(246.114.548)	67.203.359
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	5.900.076.071.570	5.319.038.225.154

Hung Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Thép Hoà Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, VN	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,97%	99,97%
6 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,86%	99,86%
8 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nổi A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,82%	99,82%
11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, VN	99,99%	99,99%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	15.867.593.634	21.227.327.440
Tiền gửi ngân hàng	1.543.052.477.936	1.801.074.808.017
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	4.341.156.000.000	693.315.000.000
Cộng	<u>5.900.076.071.570</u>	<u>2.515.617.135.457</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	2.607.379.478.851	2.607.379.478.851	3.724.562.710.535	3.724.562.710.535
	<u>2.607.379.478.851</u>	<u>2.607.379.478.851</u>	<u>3.724.562.710.535</u>	<u>3.724.562.710.535</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.071.893.666	3.071.893.666	65.884.926.457	65.884.926.457
	<u>3.071.893.666</u>	<u>3.071.893.666</u>	<u>65.884.926.457</u>	<u>65.884.926.457</u>

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	2.475.094.711.967	(33.561.123.411)	2.281.760.501.157	(35.493.842.866)
Cộng ngắn hạn	<u>2.475.094.711.967</u>	<u>(33.561.123.411)</u>	<u>2.281.760.501.157</u>	<u>(35.493.842.866)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	33.265.090.081	-	81.149.546.700	-
Phải thu khác	848.233.346.632	(2.200.000.000)	69.802.804.049	(2.200.000.000)
Cộng	881.498.436.713	(2.200.000.000)	150.952.350.749	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	23.061.931.794	-	12.012.625.000	-
Phải thu khác	131.418.230	-	10.289.179.672	-
Cộng	23.193.350.024	-	22.301.804.672	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.328.063.719.094	-	1.623.197.709.854	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.520.890.432.347	(4.875.308.815)	4.961.008.117.990	(20.733.723.761)
Công cụ, dụng cụ	1.565.313.618.329	(5.830.674.376)	1.332.123.835.404	(5.238.692.265)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.828.827.386.832	(23.757.811.000)	2.141.040.914.296	(11.097.564.473)
Thành phẩm	3.959.632.980.755	(4.879.880.329)	3.580.989.993.951	(24.439.053.883)
Hàng hóa	813.011.883.834	(11.688.086.444)	543.305.582.635	(11.688.086.444)
Hàng gửi bán	426.397.958.199	-	6.670.015.604	-
Cộng	15.442.137.979.390	(51.031.760.964)	14.188.336.169.734	(73.197.120.826)

090
CỔ
CỔ
TÀ
HỒ
YÊN M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	-	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Số dư đầu kỳ		37.196.900.023.418
Tăng trong kỳ		12.021.153.575.233
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(2.099.544.451.385)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		(741.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(43.766.602.667)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		(978.706.222)
Thanh lý		(18.389.402.853)
Biến động khác		(1.081.405.099)
Số dư cuối kỳ		47.053.552.030.425

Chi tiết

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	42.919.790.885.356	33.754.919.592.351
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	2.581.312.614.422	2.540.735.364.553
Dự án Nông nghiệp	310.123.832.469	252.111.559.414
Dự án khác	1.242.324.698.178	649.133.507.100
Cộng	47.053.552.030.425	37.196.900.023.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.443.056.494.039	16.249.878.974.087	936.724.916.922	73.040.957.140	284.786.687.591	5.175.917.066	22.992.663.946.845							
Mua trong kỳ	874.432.529	66.165.975.279	27.861.898.090	9.841.619.885	-	248.942.616	104.992.868.399							
Đầu tư XDCB hoàn thành	684.935.880.251	1.351.664.511.281	17.994.558.653	7.035.413.186	37.860.885.964	53.202.050	2.099.544.451.385							
Chuyển sang CPTT dài hạn	(1.542.271.353)	-	-	-	-	-	(1.542.271.353)							
Thanh lý, nhượng bán	6.859.230.150	(57.862.501.466)	(10.958.323.515)	(281.226.417)	-	-	(62.242.821.248)							
Biến động khác	(132.427.967)	(253.527.177)	533.636.364	-	-	-	147.681.220							
Số dư tại ngày 30/06/2019	6.134.051.337.649	17.609.593.432.004	972.156.686.514	89.636.763.794	322.647.573.555	5.478.061.732	25.133.563.855.248							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.727.328.640.341	8.121.862.125.586	435.126.501.546	39.583.083.271	101.915.939.624	1.484.126.598	10.427.300.416.966							
Khấu hao trong kỳ	209.460.788.461	840.897.506.701	62.846.179.345	7.455.246.360	42.329.239.548	307.731.040	1.163.296.691.455							
Thanh lý, nhượng bán	(395.891.572)	(54.567.020.282)	(10.401.209.978)	(207.861.384)	-	-	(65.571.983.216)							
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.936.393.537.230	8.908.192.612.005	487.571.470.913	46.830.468.247	144.245.179.172	1.791.857.638	11.525.025.125.205							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2019	3.715.727.853.698	8.128.016.848.501	501.598.415.376	33.457.873.869	182.870.747.967	3.691.790.468	12.565.363.529.879							
Tại ngày 30/06/2019	4.197.657.800.419	8.701.400.819.999	484.585.215.601	42.806.295.547	178.402.394.383	3.686.204.094	13.608.538.730.043							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2019	230.430.259.099	36.460.644.107	1.500.909.664	268.391.812.870
- Mua trong kỳ	-	1.418.401.000	-	1.418.401.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	741.000.000	-	741.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2019	230.430.259.099	38.620.045.107	1.500.909.664	270.551.213.870
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	35.303.798.938	14.390.009.146	1.500.909.664	51.194.717.748
- Khấu hao trong kỳ	1.842.255.771	5.341.691.639	-	7.183.947.410
Số dư tại ngày 30/06/2019	37.146.054.709	19.731.700.785	1.500.909.664	58.378.665.158
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	195.126.460.161	22.070.634.961	-	217.197.095.122
Tại ngày 30/06/2019	193.284.204.390	18.888.344.322	-	212.172.548.712

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2019	15.780.994.600	230.986.065.943	246.767.060.543
Số dư tại ngày 30/06/2019	15.780.994.600	230.986.065.943	246.767.060.543
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	67.026.530.055	67.026.530.055
Khấu hao trong kỳ	-	6.053.687.454	6.053.687.454
Số dư tại ngày 30/06/2019	-	73.080.217.509	73.080.217.509
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	15.780.994.600	163.959.535.888	179.740.530.488
Tại ngày 30/06/2019	15.780.994.600	157.905.848.434	173.686.843.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Chi phí đi vay	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	518.700.698.252	85.366.234.919	470.808.008.956	74.292.781.907	81.975.918.506	230.168.225.895	1.461.311.868.435
Tăng trong kỳ	-	30.857.929.788	62.917.431.002	2.550.900.000	1.353.999.700	47.937.955.074	145.618.215.564
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.065.854.836	865.632.970	25.662.524.762	14.057.610.338	-	114.979.761	43.766.602.667
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	1.542.271.353	-	-	-	-	1.542.271.353
Biến động khác	-	(256.117.293)	-	-	-	-	(256.117.293)
Thanh lý	-	(6.924.561)	-	-	-	-	(6.924.561)
Phân bổ trong kỳ	(7.287.559.117)	(38.959.078.694)	(165.523.241.417)	(2.835.801.595)	(8.788.415.743)	(30.039.859.747)	(253.433.956.313)
Phân loại lại	64.784.210.281	(1.180.823.320)	627.810.386	-	-	(64.231.197.347)	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	579.263.204.252	78.229.125.162	394.492.533.689	88.065.490.650	74.541.502.463	183.950.103.636	1.398.541.959.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	18.905.736.354	206.244.396.684	29.217.956.190
Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	4.367.130.430	3.712.060.858	4.367.130.430	3.930.417.382
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhon Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	51.896.000.000	59.880.000.000	54.890.000.000
Cộng	270.687.477.779	74.709.747.877	270.687.477.779	88.234.324.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 30/06/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	74.343.041.830		617.645.515.722	(591.176.401.108)		100.812.156.444		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7.841.813		1.812.816.484.252	(1.812.824.326.065)		-		
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	13.619.484.328		51.095.901.703	(54.755.159.242)		9.960.226.789		
Thuế xuất nhập khẩu	198.446.246		127.863.620.019	(127.450.312.826)		611.753.439		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.463.071.710		834.249.055.410	(623.625.645.485)		583.086.481.635		
Thuế thu nhập cá nhân	3.536.723.610		18.098.830.210	(19.284.480.532)		2.351.073.288		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	241.999.747		42.001.113.121	(37.859.811.731)		4.383.301.137		
Thuế tài nguyên	17.029.601.830		65.659.268.855	(75.500.855.183)		7.188.015.502		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-		6.925.062.888	(7.232.555.365)		(307.492.477)		
Các loại thuế, phí khác	69.989.600		67.074.415.200	(62.916.876.223)		4.227.528.577		
Tổng	481.510.200.714	3.643.429.267.380	(3.412.626.423.760)	712.313.044.334				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	221.993.276.418	134.576.976.320
Phí vận chuyển	9.923.035.390	10.328.348.793
Chi phí khuyến mại	70.548.106.380	46.566.249.185
Các khoản khác	77.558.400.822	70.162.556.860
Cộng	380.022.819.010	261.634.131.158
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	621.562.660.688	451.100.573.027
Cộng	621.562.660.688	451.100.573.027

14. Phải trả khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	8.286.683.620	6.620.937.832
Các khoản hỗ trợ khách hàng	64.869.642.296	46.513.739.461
Phải trả về hoạt động xuất nhập khẩu	-	137.111.395.750
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	31.266.113.439	26.193.773.064
Các khoản phải trả khác	235.406.127.993	83.629.934.154
Cộng	339.828.567.348	300.069.780.261
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	33.595.403.671	24.620.141.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.528.847.268	11.860.679.599
Cộng	53.124.250.939	36.480.820.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.484.599.099	6.238.723.132
Cộng	5.484.599.099	6.238.723.132
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.887.800.499	8.033.835.117
Ký quỹ phục hồi môi trường	10.704.815.991	10.204.421.672
Cộng	19.592.616.490	18.238.256.789

01
IN
F
ÁP
IA
WY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND					VND	VND		
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(1.693.270.000)	518.641.612.156	-	-	13.397.029.077.196	110.613.825.490	32.397.580.211.910	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.573.014.210.414	27.536.495.813	8.600.550.706.227	
Ảnh hưởng của giao dịch mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	120.000.000	120.000.000	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	-	-	-	-	-	(6.068.281.660.000)	-	-	
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(370.000.000)	-	-	-	370.000.000	-	-	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	2.063.270.000	-	-	-	-	-	11.424.719.202	
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(10.013.052.081)	(10.013.052.081)	
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(179.745.489.236)	(1.295.800.000)	(181.041.289.236)	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(180.700.000.000)	-	(180.700.000.000)	
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	400.000.000.000	-	-	(400.000.000.000)	-	-	
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	-	276.819.257	-	-	276.819.257	
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(15.248.274.469)	-	(15.248.274.469)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	-	918.641.612.156	276.819.257	-	15.126.437.863.905	126.961.469.222	40.622.949.840.810	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	-	918.641.612.156	276.819.257	15.126.437.863.905	126.961.469.222	40.622.949.840.810
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.835.988.379.265	24.477.062.309	3.860.465.441.574
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	-	-	-	-	(6.371.669.490.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(7.602.741.625)	(7.602.741.625)
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(105.722.223.500)	-	(105.722.223.500)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(114.000.000.000)	-	(114.000.000.000)
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	92.166.758	-	-	92.166.758
Biến động khác	-	-	-	-	-	(92.631.010)	-	(92.631.010)
Số dư tại ngày 30/06/2019	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	-	918.641.612.156	368.986.015	12.370.941.898.660	143.835.789.906	44.256.089.853.007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	6.068.281.660.000
Vốn góp cuối kỳ	27.610.741.150.000	21.239.071.660.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.761.074.115	2.123.907.166
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.123.907.166
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.123.907.166
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	918.641.612.156	918.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	733.069.417.271	775.403.536.738

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Bán hàng	14.640.987.439.363	14.016.798.195.903
Cung cấp dịch vụ	73.151.959.818	36.015.583.210
Cho thuê bất động sản	487.177.125.923	90.375.028.038
Doanh thu bán bất động sản	126.528.973.981	286.310.350.000
Doanh thu khác	3.138.409.689	3.247.443.390
Cộng	15.330.983.908.774	14.432.746.600.541

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	225.289.605.454	167.748.517.055
Giảm giá hàng bán	3.845.963.323	355.477.675
Hàng bán bị trả lại	4.582.778.157	3.704.505.260
Cộng	233.718.346.934	171.808.499.990

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	11.657.057.959.171	11.139.032.344.822
Dịch vụ đã cung ứng	44.241.375.604	20.396.858.135
Giá vốn bất động sản cho thuê	290.128.506.527	60.595.002.945
Giá vốn bất động sản đã bán	77.395.584.480	157.526.322.103
Giá vốn khác	1.638.162.254	2.112.467.689
Cộng	12.070.461.588.036	11.379.662.995.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.459.932.148	46.340.542.837
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.147.542.575	27.881.655.260
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191.321.703	2.522.324.409
Doanh thu hoạt động tài chính khác	301.794.630	2.671.450.495
Cộng	123.100.591.056	79.415.973.001

5. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	215.389.146.860	135.220.094.841
Chiết khấu thanh toán	2.738.462.000	3.046.138.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.337.812.286	5.261.045.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.113.781.990	7.606.314.868
Chi phí tài chính khác	475.265.472	8.116.664.584
Cộng	305.054.468.608	159.250.258.201



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Chi phí quảng cáo	40.383.021.610	14.601.769.526
Chi phí nhân viên	25.840.615.182	20.177.454.424
Chi phí khấu hao	7.357.907.718	6.069.100.302
Chi phí vận chuyển	68.378.141.561	42.632.879.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	127.502.889.394	71.184.724.632
Cộng	269.462.575.465	154.665.928.668

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	6.762.288.180	6.654.107.918
Chi phí nhân viên	13.112.653.250	(3.538.003.351)
Chi phí khấu hao	12.341.140.756	9.861.425.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	73.617.413.348	53.223.550.656
Cộng	105.833.495.534	66.201.080.303

N: 09
 CÔNG
 CỔ
 TÁI
 HỒ
 YÊN M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

==
11
JC
PI
'Đ
, F
-T
==



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý II năm 2019														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		-		11.635.555.442.189		997.587.404.817		655.534.696.283		1.808.588.018.551		-		15.097.265.561.840
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận		66.583.463.259		8.928.031.974.096		347.250.104.193		5.966.591.366		913.591.800		(9.348.745.724.714)		-
Tổng doanh thu thuần		66.583.463.259		20.563.587.416.285		1.344.837.509.010		661.501.287.649		1.809.501.610.351		(9.348.745.724.714)		15.097.265.561.840
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.331.318.455.875		2.153.093.218.164		132.984.065.883		243.432.060.938		26.824.142.613		(1.418.097.918.220)		2.469.554.025.253
Thu nhập khác		1.551.973.259		157.222.226.909		1.330.076.012		920.532.674		562.057.262		(1.781.406.020)		159.805.460.096
Chi phí khác		1.196.534.189		146.870.897.628		23.791.054		60.275.709		2.701.903.115		(1.306.508.936)		149.546.892.759
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận		1.331.673.894.945		2.163.444.547.445		134.290.350.841		244.292.317.903		24.684.296.760		(1.418.572.815.304)		2.479.812.592.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-		361.033.312.823		23.109.208.130		53.717.381.908		7.602.513.888		-		445.462.416.749
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-		(1.044.445.161)		(85.929.785)		(6.496.380.859)		559.618.745		(8.598.338.869)		(15.665.475.929)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận		1.331.673.894.945		1.803.455.679.783		111.267.072.496		197.071.316.854		16.522.164.127		(1.409.974.476.435)		2.050.015.651.770
Tại ngày 30/06/2019														
Tài sản bộ phận		41.633.768.014.836		83.903.520.058.993		2.719.017.055.588		3.281.729.037.451		5.075.216.183.639		(43.594.558.292.438)		93.018.692.058.069
Tổng tài sản		41.633.768.014.836		83.903.520.058.993		2.719.017.055.588		3.281.729.037.451		5.075.216.183.639		(43.594.558.292.438)		93.018.692.058.069
Công nợ bộ phận		5.399.111.069.987		43.392.298.856.167		1.396.629.913.571		1.182.659.425.724		1.820.414.657.313		(4.428.511.717.700)		48.762.602.205.062
Tổng nợ phải trả		5.399.111.069.987		43.392.298.856.167		1.396.629.913.571		1.182.659.425.724		1.820.414.657.313		(4.428.511.717.700)		48.762.602.205.062
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình		113.843.426.963		19.716.151.382.976		1.780.351.213.312		389.972.419.732		2.994.446.508.443		138.798.903.822		25.133.563.855.248
Tài sản cố định vô hình		47.659.621.840		106.263.695.879		100.953.334.698		994.311.460		17.043.331.280		(2.363.081.287)		270.551.213.870
Khấu hao														-
Tài sản cố định hữu hình		(56.061.925.141)		(9.620.170.871.250)		(1.068.375.651.315)		(183.962.342.505)		(550.094.273.186)		(46.360.061.808)		(11.525.025.125.205)
Tài sản cố định vô hình		(8.507.048.332)		(25.364.441.986)		(24.555.818.613)		(738.398.603)		(2.369.110.315)		3.156.152.691		(58.378.665.158)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý II năm 2018														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		-		11.736.419.374.175		923.316.599.012		405.564.884.876		1.195.637.242.488				
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận		50.199.731.305		5.816.730.179.067		471.412.958.148		21.091.075.051		35.316.000				
Tổng doanh thu thuần		50.199.731.305		17.553.149.553.242		1.394.729.557.160		426.655.959.927		1.195.672.558.488				14.260.938.100.551
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.122.373.315.275		2.262.953.650.885		115.629.593.470		160.693.191.129		29.036.045.421				2.580.573.810.686
Thu nhập khác		1.276.161.866		111.424.609.267		2.491.959.806		591.852.478		2.124.608.152				114.214.391.806
Chi phí khác		780.909.042		102.908.262.364		65.252.044		9.029.297.771		5.670.331.714				117.570.201.393
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận		3.122.868.568.099		2.271.469.997.788		118.056.301.232		152.255.745.836		25.490.321.859				2.577.218.001.099
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		1.128.781.162		308.946.965.527		22.339.076.659		33.254.439.805		4.585.859.132				370.255.122.285
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-		2.348.537.095		1.539.194.739		(1.765.538.067)		183.414				4.590.634.318
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận		3.121.739.786.937		1.960.174.495.166		94.178.029.834		120.766.844.098		20.904.279.313				2.202.372.244.496
Tại ngày 30/06/2018														
Tài sản bộ phận		32.384.511.296.782		53.538.292.045.095		2.721.262.718.922		3.173.348.479.238		4.303.375.567.909				62.078.341.932.140
Tổng tài sản		32.384.511.296.782		53.538.292.045.095		2.721.262.718.922		3.173.348.479.238		4.303.375.567.909				62.078.341.932.140
Công nợ bộ phận		647.210.011.752		23.116.105.951.875		1.659.192.947.283		2.007.925.170.163		1.283.150.075.656				25.451.498.115.834
Tổng nợ phải trả		647.210.011.752		23.116.105.951.875		1.659.192.947.283		2.007.925.170.163		1.283.150.075.656				25.451.498.115.834
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình		101.430.307.358		17.598.004.359.808		1.642.259.142.906		321.525.040.143		2.416.098.304.292				22.222.714.327.948
Tài sản cố định vô hình		44.508.871.840		99.985.875.693		91.265.684.071		811.801.460		16.204.578.780				250.413.730.557
Khấu hao														
Tài sản cố định hữu hình		(48.340.928.021)		(7.920.279.006.661)		(933.561.640.325)		(153.631.231.057)		(256.893.642.422)				(9.355.926.546.391)
Tài sản cố định vô hình		(3.375.239.115)		(21.025.380.889)		(21.756.988.615)		(355.569.938)		(1.313.885.439)				(44.683.123.535)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hưng Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương